

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Báo cáo Tài chính

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 – 03

Báo cáo Kiểm toán

04

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

05 – 32

Bảng cân đối kế toán

05 – 06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

08

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

09 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà :	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông :	Trương Công Cự	Phó chủ tịch
Ông :	Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Trương Công Cự	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Ung Đoàn Hùng	Trưởng ban
Bà :	Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông :	Võ Thành Phú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Công Cứ



Số: 01/2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012
của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được lập ngày 08 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền ước tính là 5,28 tỷ đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam sẽ làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và giảm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm số tiền tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc về khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến được trình bày tại thuyết minh số 13 và 44 trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.673.903.202	626.331.690.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.645.473.466	40.459.617.739
111	1. Tiền		86.645.473.466	36.459.617.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		301.138.913.437	328.300.274.259
131	1. Phải thu của khách hàng		285.311.359.935	304.026.114.363
132	2. Trả trước cho người bán		6.494.767.708	24.944.781.612
135	5. Các khoản phải thu khác	4	18.384.587.482	2.027.427.444
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.051.801.688)	(2.698.049.160)
140	IV. Hàng tồn kho	5	364.870.924.502	250.396.053.564
141	1. Hàng tồn kho		366.418.838.256	250.827.662.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.547.913.754)	(431.608.604)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.018.591.797	7.175.745.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	2.116.506.885	1.067.829.830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.815.769.226	645.138.868
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.086.315.686	5.462.776.403
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347.807.499.861	304.729.690.479
220	II. Tài sản cố định		73.659.167.806	62.729.728.479
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	52.386.252.575	42.785.267.888
222	- Nguyên giá		104.361.007.732	84.358.599.517
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.974.755.157)	(41.573.331.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	14.693.758.362	17.843.566.058
228	- Nguyên giá		16.760.795.539	19.478.795.539
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.067.037.177)	(1.635.229.481)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.579.156.869	2.100.894.533
240	III. Bất động sản đầu tư	11	35.380.555.826	37.067.795.538
241	- Nguyên giá		42.360.278.761	42.360.278.761
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.979.722.935)	(5.292.483.223)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		236.324.200.758	202.246.587.793
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	34.792.286.660	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	193.304.814.098	194.168.637.793
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	19.477.190.000	19.477.190.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	15	(11.250.090.000)	(11.399.240.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.443.575.471	2.685.578.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.219.434.337	2.431.837.535
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	160.062.576	160.062.576
268	3. Tài sản dài hạn khác	18	64.078.558	93.678.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.110.481.403.063	931.061.381.142

CHẾ ĐỘ
HẠNH
TÀI
TOÁN
DÂN
HỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
300	A. Nợ phải trả		582.633.175.953	437.378.866.344
310	I. Nợ ngắn hạn		542.760.009.202	391.896.690.067
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	217.163.505.454	34.737.086.129
312	2. Phải trả cho người bán		127.754.388.448	209.854.651.632
313	3. Người mua trả tiền trước		2.027.656.672	1.295.676.233
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	17.463.540.824	17.738.643.474
315	5. Phải trả người lao động		57.918.058.751	42.846.385.408
316	6. Chi phí phải trả	21	26.703.980.939	23.211.955.935
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	89.105.710.300	58.621.429.128
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	23	4.623.167.814	3.590.862.128
330	II. Nợ dài hạn		39.873.166.751	45.482.176.277
333	3. Phải trả dài hạn khác	24	36.999.734.319	42.864.234.235
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.873.432.432	2.279.930.951
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	338.011.091
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		527.848.227.110	493.682.514.798
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	25	527.848.227.110	493.682.514.798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		129.727.530.000	126.827.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.731.808.592	70.731.808.592
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(702.100.000)	(702.100.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		151.814.582.422	132.897.222.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		31.706.882.500	24.396.110.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.458.994.573	4.729.654.678
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.110.529.023	134.802.288.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.110.481.403.063	931.061.381.142

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	Thuyết minh	30/09/2012	01/10/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	26	25.766.696.945	36.899.907.824
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
USD		524.976,53	39.914,88

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.536.809.740.830	1.400.734.373.422
02	2. Các khoản giảm trừ	28	29.158.243.378	85.078.176.311
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	1.507.651.497.452	1.315.656.197.111
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.072.486.406.706	963.794.228.014
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.165.090.746	351.861.969.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	4.901.647.604	9.301.004.756
22	7. Chi phí tài chính	32	28.806.544.370	28.074.896.061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.868.892.386	10.114.821.598
24	8. Chi phí bán hàng		210.470.419.077	121.971.370.723
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		73.756.716.236	54.129.738.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.033.058.667	156.986.968.550
31	11. Thu nhập khác	33	6.143.394.743	495.425.895
32	12. Chi phí khác	34	3.382.303.164	1.664.507.229
40	13. Lợi nhuận khác		2.761.091.579	(1.169.081.334)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.794.150.246	155.817.887.216
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	43.155.947.280	39.334.048.850
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(160.062.575)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.638.202.966	116.643.900.941

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.614.416.807.475	1.270.975.041.041
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.435.982.651.479)	(1.062.756.849.558)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(150.769.991.377)	(72.294.588.977)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(23.789.567.407)	(9.194.146.577)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(44.767.419.578)	(36.111.369.756)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.841.744.199	62.707.794.889
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.978.899.589)	(40.967.001.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.029.977.756)	112.358.879.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29.864.608.714)	(33.392.979.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		154.545.455	489.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36	(22.500.000.000)	(165.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		863.823.695	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.450.723.152	2.653.135.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.895.516.412)	(30.415.844.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	36	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		866.724.373.026	405.663.416.678
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(684.297.953.701)	(473.370.405.377)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.307.629.000)	(30.869.501.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144.118.790.325	(98.576.489.699)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		46.193.296.157	(16.633.454.325)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.459.617.739	57.093.072.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.440.430)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	86.645.473.466	40.459.617.739

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.727.530.000 đồng, được chia thành 12.972.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|--|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đắk Lắk | Số 170 Chu Văn An, P. Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H. Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H. Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Văn phòng Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2011
CH
CÁCH
DỊCH
AI C
VỊ

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

06-C.2
Y
ƯU HẠN
(VĂN
Ế TOÁN
TOÁN
NỘI)
HỒ CHÍ

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

2.21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Tiền mặt	6.616.164.697	7.332.784.767
Tiền gửi ngân hàng	79.639.308.769	28.918.832.972
Tiền đang chuyển	390.000.000	208.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	86.645.473.466	40.459.617.739

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1.860.051.739	921.458.076
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	424.489.721	635.223.725
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến	-	393.576.000
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	14.908.270.524	-
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPenh	687.285.716	-
Phải thu khác	504.489.782	77.169.643
	18.384.587.482	2.027.427.444

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.792.612.216	20.477.187.060
Nguyên liệu, vật liệu	137.783.816.674	119.165.142.825
Công cụ, dụng cụ	3.640.775.425	3.370.088.300
Chi phí SXKD dở dang	52.947.579	243.754.351
Thành phẩm	80.158.117.244	54.498.691.569
Hàng hóa	135.392.381.520	52.384.936.340
Hàng gửi đi bán	2.598.187.598	687.861.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.547.913.754)	(431.608.604)
	364.870.924.502	250.396.053.564

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	630.762.057	534.806.061
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	818.386.588	46.174.904
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	341.168.048	235.023.614
Chi phí khác	326.190.192	251.825.251
	2.116.506.885	1.067.829.830

7. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	158.492.595	28.490.520
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.672.856.940	5.280.946.934
	254.966.151	153.338.949
	5.086.315.686	5.462.776.403

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	18.707.850.911	9.121.628.549	50.237.650.098	6.291.469.959	84.358.599.517
Tăng trong năm	1.000.000.000	1.873.440.502	14.434.680.567	3.736.678.118	21.044.799.187
- Mua sắm	1.000.000.000	1.873.440.502	14.434.680.567	3.736.678.118	21.044.799.187
Giảm trong năm (*)	-	(20.522.572)	(773.844.471)	(248.023.929)	(1.042.390.972)
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	(10.657.143)	(10.657.143)
- TL, nhượng bán	-	(20.522.572)	(773.844.471)	(237.366.786)	(1.031.733.829)
Số cuối năm	19.707.850.911	10.974.546.479	63.898.486.194	9.780.124.148	104.361.007.732
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	11.367.648.558	6.264.594.220	20.424.007.903	3.517.080.948	41.573.331.629
Tăng trong năm	907.502.136	1.124.238.083	7.889.464.924	1.513.462.217	11.434.667.360
- Trích khấu hao	907.502.136	1.124.238.083	7.889.464.924	1.513.462.217	11.434.667.360
Giảm trong năm (*)	-	(20.318.220)	(773.844.471)	(239.081.141)	(1.033.243.832)
- TL, nhượng bán	-	(20.318.220)	(773.844.471)	(224.042.976)	(1.018.205.667)
- Giảm khác	-	-	-	(15.038.165)	(15.038.165)
Số cuối năm	12.275.150.694	7.368.514.083	27.539.628.356	4.791.462.024	51.974.755.157
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.340.202.353	2.857.034.329	29.813.642.195	2.774.389.011	42.785.267.888
Số cuối năm	7.432.700.217	3.606.032.396	36.358.857.838	4.988.662.124	52.386.252.575

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.966.073.500

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.145.945.539	-	-	332.850.000	19.478.795.539
Tăng trong năm	2.232.000.000	-	-	-	2.232.000.000
- Mua sắm	2.232.000.000	-	-	-	2.232.000.000
Giảm trong năm (*)	(4.950.000.000)	-	-	-	(4.950.000.000)
- Bàn giao cho địa phương	(4.950.000.000)	-	-	-	(4.950.000.000)
Số cuối năm	16.427.945.539	-	-	332.850.000	16.760.795.539
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.531.709.169	-	-	103.520.312	1.635.229.481
Tăng trong năm	265.382.696	-	-	166.425.000	431.807.696
- Trích khấu hao	265.382.696	-	-	166.425.000	431.807.696
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.797.091.865	-	-	269.945.312	2.067.037.177
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.614.236.370	-	-	229.329.688	17.843.566.058
Số cuối năm	14.630.853.674	-	-	62.904.688	14.693.758.362

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.294.582.065	1.243.909.338
Trong đó:		
Trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang	252.363.545	201.690.818
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69.580.000	69.580.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội	972.638.520	972.638.520
Mua sắm tài sản	5.284.574.804	856.985.195
Phần mềm AccNet 9 ERP	5.284.574.804	856.985.195
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	6.579.156.869	2.100.894.533

11 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		5.292.483.223			5.292.483.223
Tăng trong năm	-	1.687.239.712	-	-	1.687.239.712
- Trích khấu hao	-	1.687.239.712	-	-	1.687.239.712
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	6.979.722.935	-	-	6.979.722.935
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.619.891.500	29.447.904.038	-	-	37.067.795.538
Số cuối năm	7.619.891.500	27.760.664.326	-	-	35.380.555.826

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích 30/09/2012	Q.biểu quyết 30/09/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
CT Cổ phần Giám định Lửa Việt (1)		83.000	-	863.823.695
			193.304.814.098	194.168.637.793

(1) Chuyển nhượng cổ phần trong năm

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích 30/09/2012	Q.biểu quyết 30/09/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/10/2011	30/09/2012	01/10/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360.000	360.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
			19.477.190.000	19.477.190.000

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360.000	6.840.000.000	17.227.800.000	(10.387.800.000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.387.100.000	2.249.390.000	(862.290.000)
				(11.250.090.000)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	1.713.685.031	1.496.582.655
Chi phí sửa chữa lớn	269.816.724	739.154.829
Chi phí trả trước dài hạn khác	235.932.582	196.100.051
	2.219.434.337	2.431.837.535

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/09/2012	01/10/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.062.576	160.062.576
	160.062.576	160.062.576

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	64.078.558	93.678.558
	64.078.558	93.678.558

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	217.163.505.454	34.737.086.129
	217.163.505.454	34.737.086.129

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
NHTNNH MTV HSBC VN, HẾTĐ số VNM 111650 ngày 28/10/2011	4.000.000 USD	Thả nổi có điều chỉnh	Trong vòng 6 tháng	64.722.641.842	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
HẾTĐ 12.313001/HẾTĐH M ngày 10/4/2012	100 tỷ đồng	Thả nổi có điều chỉnh	Trong vòng 6 tháng	70.523.160.276	Không có bảo đảm
NHTNNH MTV ANZ VN, Hạn mức tiền ích ngày 06/03/2012	4.000.000 USD	Thả nổi có điều chỉnh	Trong vòng 3 tháng	81.917.703.336	Đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu
				217.163.505.454	

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.439.005.457	2.476.405.895
Thuế xuất, nhập khẩu	331.422.884	-
Thuế TNDN	12.123.280.191	13.734.752.489
Thuế thu nhập cá nhân	2.419.402.860	1.508.585.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.900.000
Các loại thuế khác	150.429.432	-
	17.463.540.824	17.738.643.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	26.515.591.400	22.291.280.914
Lãi vay trích trước	-	920.675.021
Trích trước chi phí phải trả khác	188.389.539	-
	<u>26.703.980.939</u>	<u>23.211.955.935</u>

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	184.004.857	101.261.130
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	179.220.088	168.389.742
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	84.000.000.000	56.000.000.000
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	-	1.248.264.623
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia	-	40.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	539.523.200	539.523.200
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ	2.658.040.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.544.922.155	523.990.433
	<u>89.105.710.300</u>	<u>58.621.429.128</u>

23 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.123.167.814	3.277.862.128
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500.000.000	313.000.000
	<u>4.623.167.814</u>	<u>3.590.862.128</u>

24 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả tiền mua hàng dự trữ quốc gia	2.199.834.319	2.900.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	15.000.000	5.179.334.235
	<u>36.999.734.319</u>	<u>42.864.234.235</u>

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798	
Tăng trong năm	2.900.000.000	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	86.638.202.966	120.495.674.942	
Tăng vốn	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000	
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	86.638.202.966	
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976	
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	
Số dư cuối năm	129.727.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	135.110.529.023	527.848.227.110	

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	126.827.530.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.900.000.000
+ Vốn góp cuối năm	129.727.530.000
- Cổ tức đã chia	
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	25.345.086.000
+ Cổ tức đợt 1 năm 2012 đã chia bằng tiền	12.962.543.000

Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết 05/2011/NQ-HĐQT-VFC ngày 28/09/2011, cổ tức đợt 3 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết số 158/2012/NQ-HĐQT-VFC ngày 14/02/2012 và cổ tức đợt 1 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 04/2012/NQ-HĐQT-VFC ngày 30/07/2012 (10% mệnh giá).

d. Cổ phiếu

	30/09/2012	01/10/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.753	12.682.753
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.972.753	12.682.753
+ Cổ phiếu phổ thông	12.972.753	12.682.753
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.962.543	12.672.543
+ Cổ phiếu phổ thông	12.962.543	12.672.543
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	86.638.202.966
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2011	(4.729.339.895)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	(18.917.359.581)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(14.188.019.686)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	(7.310.772.500)
Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 2)	(12.672.543.000)
Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 3)	(12.672.543.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2012 (10% mệnh giá)	(12.962.543.000)
Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP từ lợi nhuận năm 2011	(2.658.040.000)
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2011	(218.801.968)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	135.110.529.023

26 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/10/2011</u>
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	25.766.696.945	36.899.907.824
	<u>25.766.696.945</u>	<u>36.899.907.824</u>

27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.265.660.817.339	1.187.772.659.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.500.054.487	196.168.527.476
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	11.648.869.004	16.793.186.251
	<u>1.536.809.740.830</u>	<u>1.400.734.373.422</u>

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	<u>Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.158.243.378	84.306.639.054
Hàng bán bị trả lại	-	771.537.257
	<u>29.158.243.378</u>	<u>85.078.176.311</u>

29 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.236.654.801.461	1.102.700.138.384
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	259.347.826.987	196.162.872.476
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	11.648.869.004	16.793.186.251
	<u>1.507.651.497.452</u>	<u>1.315.656.197.111</u>

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	888.291.962.286	823.094.180.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.421.876.273	135.667.499.834
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.656.262.997	4.834.807.766
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)	1.116.305.150	197.740.300
	<u>1.072.486.406.706</u>	<u>963.794.228.014</u>

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	887.035.754	1.301.200.296
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	812.950.000	922.000.000
Chiết khấu thanh toán	197.708.809	406.491.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.261.772.830	2.379.081.370
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	189.033.064	3.855.194.381
Lãi chậm thanh toán	553.028.589	-
Doanh thu tài chính khác	118.558	437.037.366
	4.901.647.604	9.301.004.756

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.868.892.386	10.114.821.598
Chiết khấu thanh toán	2.293.978.239	771.567.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.774.098.902	12.363.808.669
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	4.222.000.000
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (+/-)	(149.150.000)	(120.560.000)
Chi phí tài chính khác	18.724.843	723.258.696
	28.806.544.370	28.074.896.061

33 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	154.545.455	245.454.545
Tài sản thừa trong kiểm kê	24.526.714	107.419.740
Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank	1.240.344.450	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.444.630.000	-
Thu nhập khác	1.279.348.124	142.551.610
	6.143.394.743	495.425.895

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012	Từ 01/10/2010 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	3.709.286
Tài sản thiếu trong kiểm kê	-	57.050.689
Xử lý vật tư mất phẩm chất	-	1.388.585.713
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	81.968.996	144.480.000
Giá trị tổn thất đầu tư xây dựng phần mềm AccNet9 ERP	557.336.097	-
Bổ sung chi phí khi mua lại hàng thuộc Quỹ dự trữ quốc gia	2.636.205.284	-
Chi phí khác	106.792.787	70.681.541
	3.382.303.164	1.664.507.229

1105
NHÀ
ĐNG
NHIỆM
VU T
HÌNH
KIỂM
TP. HÀ

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	129.794.150.246
Điều chỉnh các khoản:	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(812.950.000)
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	43.642.588.872
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	172.623.789.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	43.155.947.280
Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.155.947.280
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	43.155.947.280

36 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND
Chuyển công nợ thành giá trị góp vốn vào Công ty Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	12.292.286.660
Tặng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP	2.900.000.000

37 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

39 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	Công ty con	Góp vốn đầu tư	34.792.286.660	165.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	Công ty liên kết	Rút vốn đầu tư	863.823.695	-
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	28.000.000.000	29.500.000.000

006-C
NH
TY
HỮU HA
Ư VẤN
Ế TOÁN
NỘI

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/09/2012	01/10/2011
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	(84.000.000.000)	(56.000.000.000)
		Chi ứng hộ	-	393.576.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

Thu nhập của Ban điều hành

Họ tên	Chức danh	Từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 VND
Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	965.005.000
Trương Công Cừ	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.273.190.000
Nguyễn Minh Dũng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.067.784.000
Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.097.625.000
Nguyễn Ngọc Dung	Kế toán trưởng	651.277.000

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Tây Nguyên VND	Miền Nam VND	Cộng VND
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	259.347.826.987	1.108.555.275.049	128.099.526.412	11.648.869.004	1.507.651.497.452
Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1.162.817.725	1.737.126.563	487.722.537	10.166.047.943	13.553.714.768
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.920.748.198	96.657.069.541	(2.156.582.993)	3.611.823.921	127.033.058.667
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.841.528.635	1.625.410.838	1.227.379.909	23.060.742.141	27.755.061.523
Tài sản bộ phận	53.482.829.993	60.213.443.058	34.118.751.123	962.666.378.889	1.110.481.403.063
Tổng tài sản	53.482.829.993	60.213.443.058	34.118.751.123	962.666.378.889	1.110.481.403.063
Nợ phải trả của các bộ phận	47.887.555.031	56.180.633.139	33.896.760.786	444.668.226.998	582.633.175.953
Tổng nợ phải trả	47.887.555.031	56.180.633.139	33.896.760.786	444.668.226.998	582.633.175.953

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ khử trùng, VND	Kinh doanh nông dược VND	Kinh doanh giống cây VND	Kinh doanh BĐS đầu tư VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	259.347.826.987	1.108.555.275.049	128.099.526.412	11.648.869.004	1.507.651.497.452
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.920.748.198	96.657.069.541	(2.156.582.993)	3.611.823.921	127.033.058.667

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2012		01/10/2011	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.645.473.466		40.459.617.739	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.695.947.417	(9.051.801.688)	306.053.541.807	(2.698.049.160)
Đầu tư dài hạn	19.477.190.000	(11.250.090.000)	19.477.190.000	(11.399.240.000)
	409.818.610.883	(20.301.891.688)	365.990.349.546	(14.097.289.160)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Vay và nợ	217.163.505.454	34.737.086.129
Phải trả người bán, phải trả khác	251.644.998.748	306.160.980.760
Chi phí phải trả	26.703.980.939	23.211.955.935
	495.512.485.141	364.110.022.824

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	217.163.505.454	-		217.163.505.454
Phải trả người bán, phải trả khác	216.860.098.748	34.784.900.000		251.644.998.748
Chi phí phải trả	26.703.980.939			26.703.980.939
	460.727.585.141	34.784.900.000	-	495.512.485.141
Tại ngày 01/10/2011				
Vay và nợ	34.737.086.129	-		34.737.086.129
Phải trả người bán, phải trả khác	268.476.080.760	37.684.900.000		306.160.980.760
Chi phí phải trả	23.211.955.935			23.211.955.935
	326.425.122.824	37.684.900.000	-	364.110.022.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

43. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 được tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 chưa được kiểm toán và Báo cáo tài chính năm 2010, Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

311
CHÍNH
CỘNG
HỘI
HỘI
HỘI
KIỂM
TP. HỒ

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Do có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp giữa 2 thành viên Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm Đầu tư công nghệ (đơn vị nhận sáp nhập Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III), Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty phản ánh khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến.

- Theo Quyết định số 490/VFC-QĐ-2012 ngày 07 tháng 09 năm 2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác quản lý kế toán của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam có hiệu lực từ năm tài chính 2013 thì Bộ máy kế toán của Công ty sẽ được tổ chức lại. Theo đó, Bộ máy Kế toán của Công ty được tổ chức thành các đơn vị kế toán gồm có: Phòng tài chính kế toán Công ty; Các đơn vị kế toán trực thuộc hạch toán phụ thuộc như: Phòng kế toán Ngành Khử trùng & PCO, Phòng kế toán Chi nhánh, Phòng kế toán nhà máy, trạm sản xuất, trại sản xuất. Các đơn vị kế toán trực thuộc là đơn vị hạch toán độc lập.

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

